

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 30/09/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Số kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.253.173	5.133.718
II.	Tiền gửi tại NHNN		21.317.577	13.501.629
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		93.271.634	94.761.531
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		90.091.222	90.728.678
2.	Cho vay các TCTD khác		3.180.412	4.032.853
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1	8.461.030	1.502.806
1.	Chứng khoán kinh doanh		8.461.030	1.502.806
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	346.083	682.690
VI.	Cho vay khách hàng		746.933.424	649.341.768
1.	Cho vay khách hàng	3	755.997.881	656.052.948
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(9.064.457)	(6.711.180)
VII.	Hoạt động mua nợ		-	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư	5	132.529.906	133.020.649
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		127.494.712	124.360.155
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		10.704.721	11.743.021
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(5.669.527)	(3.082.527)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	6.458.869	6.858.051
1.	Đầu tư vào công ty con		4.600.882	4.600.882
2.	Vốn góp liên doanh		1.688.788	2.088.788
3.	Đầu tư dài hạn khác		170.955	170.955
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.756)	(2.574)
X.	Tài sản cố định		9.921.022	10.288.826
1.	Tài sản cố định hữu hình		6.028.079	6.356.709
a.	Nguyên giá TSCĐ		12.645.627	12.388.443
b.	Hao mòn TSCĐ		(6.617.548)	(6.031.734)
2.	Tài sản cố định vô hình		3.892.943	3.932.117
a.	Nguyên giá TSCĐ		5.008.946	4.861.209
b.	Hao mòn TSCĐ		(1.116.003)	(929.092)
XI.	Bất động sản đầu tư			
XII.	Tài sản Có khác		30.243.664	29.403.935
1.	Các khoản phải thu		11.895.244	12.382.036
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		15.291.892	14.113.946
3.	Tài sản Có khác		3.056.686	2.908.111
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(158)	(158)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.055.736.382	944.495.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Số kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	30.734.153	4.808.417
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	8	111.055.788	83.867.853
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		71.791.385	40.297.218
2.	Vay các TCTD khác		39.264.403	43.570.635
III.	Tiền gửi của khách hàng	9	724.500.611	654.814.515
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2	-	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		6.460.570	6.075.468
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	10	18.302.221	23.849.453
VII.	Các khoản nợ khác		104.486.044	111.995.969
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		11.321.037	9.786.727
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	11	93.165.007	102.209.242
4.	Dự phòng rủi ro khác	11	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		995.539.387	885.411.675
VIII.	Vốn và các quỹ	13	60.196.995	59.083.928
1.	Vốn của TCTD		46.203.873	46.203.873
a.	Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b.	Vốn đầu tư XDCHB		-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g.	Vốn khác		-	-
2.	Quỹ của TCTD		6.042.284	6.042.908
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.950.838	6.837.147
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	13	1.055.736.382	944.495.603

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Số kiểm toán)
1.	Bảo lãnh vay vốn	21	2.339.480	2.349.067
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	21	213.983.065	133.764.643
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		9.715.055	509.340
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		9.919.880	743.152
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		194.348.130	132.512.151
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>		-	-
3.	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21	47.995.824	42.263.440
5.	Bảo lãnh khác	21	45.034.062	46.250.039
6.	Các cam kết khác	21	21.774.281	28.605.438

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2017

KT. Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Ngọc



Nguyễn Hải Hưng



Lê Như Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	15.998.738	13.759.779	47.234.303	38.828.742
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	9.766.469	7.982.151	27.810.442	22.095.278
I.	Thu nhập lãi thuần		6.232.269	5.777.628	19.423.861	16.733.464
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		809.724	628.821	2.205.198	1.778.012
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		491.847	271.819	1.059.063	707.990
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		317.877	357.002	1.146.135	1.070.022
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		161.734	125.644	504.414	457.620
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	125.218	50.151	257.017	135.694
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	(137.882)	276	(107.812)	27.698
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		637.885	880.126	1.804.055	1.944.128
6.	Chi phí hoạt động khác		93.019	216.370	523.107	900.647
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		544.866	663.756	1.280.948	1.043.481
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	40.399	4.152	245.669	75.661
VIII	Chi phí hoạt động	19	3.231.946	2.950.980	9.729.356	8.430.036
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.052.535	4.027.629	13.020.876	11.113.604
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.789.685	1.944.509	6.602.488	4.907.915
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.262.850	2.083.120	6.418.388	6.205.689
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		444.260	415.794	1.274.007	1.232.559

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XII.	Chi phí thuế TNDN		444.260	415.794	1.274.007	1.232.559
XIII	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.818.590	1.667.326	5.144.381	4.973.130

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

KT: Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc



Lê Như Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2017 đến 30/09/2017)	Kỳ trước (từ 01/01/2016 đến 30/09/2016)
-----	----------	-------------	---	---

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		45.949.609	36.512.194
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(26.258.699)	(19.825.310)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.022.803	1.014.464
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		653.619	1.327.903
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(343.265)	(449.071)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.118.332	1.375.883
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(8.625.113)	(7.504.319)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	12	(1.280.474)	(936.260)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động

			12.236.812	11.515.483
--	--	--	-------------------	-------------------

Những thay đổi về tài sản hoạt động

9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1.121.159	(2.359.475)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(7.703.364)	3.908.676
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		336.607	(531.744)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(98.813.402)	(87.729.457)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(1.791.749)	(152.612)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(3.469.464)	(327.778)

Những thay đổi về công nợ hoạt động

			107.466.264	111.424.537
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		25.925.736	(8.269.299)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		27.187.935	(32.809.826)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		69.686.096	132.771.513
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(5.547.232)	(874.615)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		385.102	(47.234.833)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(117.619)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(10.170.749)	67.959.251
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		(624)	(35)

I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.382.863	35.747.629
----------	--	--	------------------	-------------------

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2017 đến 30/09/2017)	Kỳ trước (từ 01/01/2016 đến 30/09/2016)
-----	----------	-------------	---	---

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1	Mua sắm tài sản cố định (***)		(981.440)	(1.112.218)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		40.838	11.554
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(4.627)	(7.421)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư (***)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		-	-
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		600.000	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		239.315	184.153
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(105.914)	(923.932)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		(2.606.383)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (***)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(2.606.383)	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			6.670.566	34.823.697
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm			114.082.031	82.103.180
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			-	(732)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2017 đến 30/09/2017)	Kỳ trước (từ 01/01/2016 đến 30/09/2016)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20	120.752.597	116.926.146

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2017

KT. Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Ngọc



Nguyễn Hải Hưng



Lê Như Hoa

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, BTMU là 19,73%, IFC là 8,03% và các cổ đông khác là 7,78%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	2.400.204.956	64.46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	1.323.199.600	35.54%
Tổng	3.723.404.556	100%

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày 30/09/2017 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thọ	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên HĐQT
Bà Trần Thu Huyền	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT
Ông Yotaro Agari	Ủy viên HĐQT
Ông Phùng Khắc Kế	Ủy viên HĐQT
Ông Hiroshi Yamaguchi	Ủy viên HĐQT (Bầu bổ sung ngày 17/04/2017)
Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 17/04/2017)
Ông Michael Knight Ipson	Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 17/04/2017)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày 30/09/2017 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hữu Huân	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên
Ông Trần Minh Đức	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Phương	Thành viên

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày 30/09/2017 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ 01/05/2017)
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hiroshi Yamaguchi	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/05/2017)
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 15/05/2017)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 685/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 08/08/2016)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính; một (1) Trung tâm Tài trợ Thương Mại; ba (3) đơn vị sự nghiệp; năm (5) Trung tâm quản lý tiền mặt; hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một (1) văn phòng đại diện nước ngoài; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và hai (2) chi nhánh tại nước ngoài; bảy (7) công ty con và một (1) ngân hàng con.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có 7 công ty con và 1 ngân hàng con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Quyết định Thành lập số</i>	<i>Lĩnh vực Hoạt động chính</i>	<i>% sở hữu của NH</i>
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh - sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc, đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)	068/NHCHDCNDL của Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 21.167 người.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán Quý III của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 30/09.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Riêng của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính Riêng được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính Riêng được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng quy định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VIETINBANK

1. Chuyển đổi tiền tệ

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy đổi cuối ngày (đối với USD Mỹ: quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố, đối với các ngoại tệ khác: quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của NHCT).

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina và Lào bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của HĐ kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.
- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoài bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.
- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi. Trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN; Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

- **Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:** Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý IV của năm tài chính.

Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

-Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2014 (có hiệu lực 09/07/2013) về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (có hiệu lực từ 15/09/2013) “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Công văn số 8499/NHNN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận về trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng thực hiện phân loại trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào loại Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng dư nợ còn lại của khoản nợ đã bán đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC bán cho tổ chức, cá nhân hoặc toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay thì số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:**

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):**

+ Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

+ Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

✓ *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:* được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

✓ *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:* được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

9. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 40 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng
- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

12.1. Dự phòng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà NH đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ và Thư tín dụng (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng, các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

13. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

13.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Người lao động tại VietinBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương và phụ cấp đắt đỏ thực tế được nhận hàng tháng của bình quân 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại VietinBank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

13.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc (tự nguyện):** Người lao động làm việc tại VietinBank khi chấm dứt hợp đồng lao động với VietinBank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Vietinbank tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

14.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

- + Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc
- + Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

14.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

16. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, VietinBank sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của VietinBank.

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chi tiếp tục trích lập tới khi bằng 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.

- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của NHNN Việt Nam và thống nhất với Bộ tài chính. Mức trích lập các quỹ trên do Đại Hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

17. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD:

Thực hiện Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 Quy định về uỷ thác và nhận uỷ thác của TCTD, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, theo đó:

- Bên uỷ thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư uỷ thác. Bên uỷ thác thực hiện hạch toán nội bảng đối với số vốn uỷ thác để thực hiện hoạt động cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận uỷ thác theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Bên nhận uỷ thác không phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư nhận uỷ thác. Bên nhận uỷ thác thực hiện hạch toán ngoại bảng đối với số vốn nhận uỷ thác đã cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	30/09/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán Nợ	8.461.030	1.502.806
- Chứng khoán Chính phủ	8.461.030	1.502.806
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	8.461.030	1.502.806

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo)	
	Tài sản	Công nợ
	triệu đồng	triệu đồng
Tại ngày 30/09/2017		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	280.625	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	89.110	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	180.729	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	10.786	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	65.458	-
Tại ngày 31/12/2016		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	628.437	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	184.888	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	443.549	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	54.253	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 (số kiểm toán) triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	750.944.967	651.834.493
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.196.161	1.193.140
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	79.619	32.956
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	566.025	682.632
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.211.109	2.309.727
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	755.997.881	656.052.948

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 (số kiểm toán) triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	742.203.266	643.813.849
Nợ cần chú ý	4.630.627	5.532.474
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.183.240	2.111.187
Nợ nghi ngờ	3.048.720	805.096
Nợ có khả năng mất vốn	4.932.028	3.790.342
	755.997.881	656.052.948

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 (số kiểm toán) triệu đồng
Nợ ngắn hạn	435.857.331	372.360.823
Nợ trung hạn	74.030.043	71.805.006
Nợ dài hạn	246.110.507	211.887.119
	755.997.881	656.052.948

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
<u>Kỳ này (năm nay)</u>			
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2017)</i>	4.765.014	1.946.166	6.711.180
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	857.186	2.627.622	3.484.808
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng (*)		(1.131.531)	(1.131.531)
<i>Số dư cuối kỳ (30/09/2017)</i>	5.622.200	3.442.257	9.064.457

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính từ 01/01/2016 đến hết 30/09/2016 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
<u>Kỳ này (năm trước)</u>			
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2016)</i>	3.784.171	698.666	4.482.837
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	832.626	1.950.662	2.783.288
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng (*)		(504.551)	(504.551)
<i>Số dư cuối kỳ (30/09/2016)</i>	4.616.797	2.144.777	6.761.574

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 09 hàng năm được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 09 hàng năm.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2017	31/12/2016
	triệu đồng	(số kiểm toán) triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	126.900.754	123.895.736
Chứng khoán Nợ	127.095.810	123.860.254
- Chứng khoán Chính phủ	55.387.990	55.255.129
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	26.832.726	25.133.435
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	44.875.094	43.471.690
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	398.902	499.902
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	398.902	499.902
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(593.958)</i>	<i>(464.420)</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5.629.152	9.124.913
<i>Giá trị chứng khoán</i>	<i>10.704.721</i>	<i>11.743.021</i>
- Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.504.721	9.543.021
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(5.075.569)</i>	<i>(2.618.108)</i>
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác</i>		
	132.529.906	133.020.649

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/09/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	4.600.882	4.600.882
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1.688.788	2.088.788
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	170.955	170.955
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.756)	(2.574)
	6.458.869	6.858.051

Đầu tư vào công ty con:

	30/09/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500.000	500.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	950.000	950.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.083.650	1.083.650
	4.600.882	4.600.882

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

Vốn góp liên doanh:

30/09/2017					31/12/2016 (số kiểm toán)				
		Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH					Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH		
Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	pháp triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng		Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	pháp triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	2.811.850	50%	96.500.000	1.688.788	2.590.905	50%	
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA	Không áp dụng	-	-	0%	Không áp dụng	400.000	183.861	50%	
		1.688.788	2.811.850			2.088.788	2.774.766		

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh giữa Ngân hàng và Aviva International Holdings Limited được thành lập tại Vương quốc Anh. Công ty được BTC cấp giấy phép hoạt động số 64/GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời gian hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

Ngày 21/04/2017, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva cho Aviva International holdings limited - Tập đoàn Aviva (Vương quốc Anh).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/09/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Vay NHNN	4.303.027	4.808.227
Vay theo hồ sơ tín dụng	4.296.069	4.797.369
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	10.858
Tiền gửi thanh toán của KBNN	26.431.126	190
	30.734.153	4.808.417

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	36.407.195	23.785.684
- Bằng VND	31.073.341	22.683.150
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.333.854	1.102.534
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	35.384.190	16.511.534
- Bằng VND	29.541.990	11.253.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.842.200	5.258.534
Vay các TCTD khác	39.264.403	43.570.635
- Bằng VND	108.759	11.745.000
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	39.155.644	31.825.635
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	111.055.788	83.867.853

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 (số kiểm toán) triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	103.611.192	85.807.580
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	87.201.684	72.671.244
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	16.409.508	13.136.336
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	615.393.194	548.035.011
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	588.816.368	519.044.765
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	26.576.826	28.990.246
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.583.249	4.812.597
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.141.453	2.937.236
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng, ngoại tệ	1.441.796	1.875.361
Tiền gửi ký quỹ	1.912.976	16.159.327
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.420.903	15.669.220
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	492.073	490.107
	724.500.611	654.814.515

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Loại GTCG	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu ghi sổ	Chứng chỉ tiền gửi	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG						
Mệnh giá	219	-	-	-	-	219
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5 NĂM						
Mệnh giá	-	166	-	1.836	-	2.002
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TRÊN 5 NĂM						
Mệnh giá	-	-	18.300.000	-	-	18.300.000
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	219	166	18.300.000	1.836	-	18.302.221

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2017	31/12/2016
	triệu đồng	(số kiểm toán) triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	11.321.037	9.786.727
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả	92.614.341	101.891.622
Các khoản phải trả nội bộ	2.681.668	2.182.042
Các khoản phải trả bên ngoài	89.932.673	99.709.580
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	550.666	317.620
	104.486.044	111.995.969

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2017 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 30/09/2017 triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	28.811	157.354	175.093	11.072
Thuế TNDN hiện hành	170.728	1.274.007	1.280.474	164.261
Các loại thuế khác	75.291	725.931	717.354	83.868
	274.830	2.157.292	2.172.921	259.201

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu 31/12/2016	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối 30/09/2017
	số kiểm toán	Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	37.234.046	-	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	-	8.969.827
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	4.020.837	-	624	4.020.213
8. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	2.022.071	-	-	2.022.071
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.837.147	5.144.381	4.030.690	7.950.838
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	59.083.928	5.144.381	4.031.314	60.196.995

Quỹ dự phòng tài chính:

- Giám là số sử dụng quỹ để xử lý rủi ro trong kỳ

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- **Số tăng:** Là lợi nhuận thực hiện sau thuế đến 30/09/2017
- **Số giảm:** Là dự trả cổ tức 2016, trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 và nguyên nhân khác

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.755.547	985.787
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	36.018.088	30.663.120
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	8.800.228	6.497.051
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	410.787	470.806
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	249.653	211.978
	47.234.303	38.828.742

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	25.068.968	18.810.441
Trả lãi tiền vay	1.479.579	2.191.852
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.179.621	1.007.681
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	82.274	85.304
	27.810.442	22.095.278

16. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	257.017	135.816
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(122)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	257.017	135.694

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

17. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	31.072	17.707
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(9.346)	-
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	(129.538)	9.991
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(107.812)	27.698

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn	3.495	6.445
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	242.174	69.216
	245.669	75.661

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	22.464	24.339
Chi phí cho nhân viên:	5.608.616	4.824.894
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	4.710.017	4.203.014
- Các khoản chi đóng góp theo lương	296.878	202.571
- Chi trợ cấp	22.920	17.178
- Khác	578.801	402.131
Chi về tài sản :	1.654.241	1.342.822
- Khấu hao tài sản cố định	783.423	658.253
- Chi khác về TSCĐ	870.818	684.569
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2.051.100	1.926.819
Trong đó:		
- Công tác phí	134.967	111.293
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	22.764	15.827
- Chi khác	1.893.369	1.799.699
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	393.753	312.375
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(818)	(1.213)
	9.729.356	8.430.036

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 (số kiểm toán) triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	6.253.173	5.133.718
Tiền gửi tại NHNN	21.317.577	13.501.629
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	48.370.031	40.761.622
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	41.707.916	49.685.062
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	3.103.900	5.000.000
	120.752.597	114.082.031

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	30/09/2017 triệu đồng	31/12/2016 (số kiểm toán) triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	95.369.366	90.862.546
Cam kết bảo lãnh vay vốn	2.339.480	2.349.067
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	47.995.824	42.263.440
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	45.034.062	46.250.039
Các cam kết đưa ra	235.757.346	162.370.081
Cam kết giao dịch hối đoái	213.983.065	133.764.643
Cam kết khác	21.774.281	28.605.438
	331.126.712	253.232.627

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	7.815.948
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay NHNN	(505.200)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(216.695)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi tại bên liên quan	3.037

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan cuối kỳ tại thời điểm lập báo cáo

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong toả tại NHNN	21.317.577	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	4.303.027
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	4.022.762
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi tại bên liên quan	4.006.761	0

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Công ty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	391.369
Công ty Quản lý và khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	82.984
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	131.142
Công ty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi, tiền vay tại NHCT	910.100	96.661
Công ty Vàng bạc đá quý NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	55.772
Công ty Quản lý Quỹ NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	122.735
Công ty Chuyển tiền toán cầu NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	83.227
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con	Tiền gửi của/tại NHCT	1.508.350	32.032

24. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phải sinh (Dư nợ-Dư có) (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng
Trong nước	755.979.670	822.123.900	95.358.874	346.083	146.660.463
Nước ngoài	3.198.623	599.222	10.492	-	-
Tổng	759.178.293	822.723.122	95.369.366	346.083	146.660.463

25. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Vietinbank Quý III năm 2017 đạt 1.818 tỷ đồng, tăng 151 tỷ đồng (tương đương 9,07%) so với cùng kỳ năm 2016 là 1.667 tỷ đồng do Lợi nhuận trước thuế TNDN Quý III năm 2017 đạt 2.263 tỷ đồng, tăng 180 tỷ đồng (tương đương 8,63%) so với cùng kỳ năm 2016 là 2.083 tỷ đồng, do các khoản mục chính sau:

Khoản mục có biến động chủ yếu	Ảnh hưởng	
	Số tiền	Tỷ lệ trên
	triệu VND	lợi nhuận trước thuế
		%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	75.067	3,60%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	36.247	1,74%
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	36.090	1,73%
	147.404	7,08%

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

▪ Bối cảnh kinh tế thế giới:

Kinh tế thế giới trong Quý III/2017 có nhiều biến động. Cụ thể:

Kinh tế Mỹ tăng trưởng tốt mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức từ chính trị (tăng trần nợ công, căng thẳng với Triều Tiên) và thiên nhiên (đối mặt với 2 cơn bão mạnh). FED vẫn đưa ra thông báo sẽ tăng lãi suất 1 lần nữa vào đợt cuối năm và lộ trình chương trình thu hẹp bảng CĐKT sẽ được giữ nguyên.

Khu vực châu Âu kinh tế tiếp tục tăng trưởng ổn định. ECB nâng mức dự báo tăng trưởng kinh tế Eurozone cả năm lên 2.2% - mức cao nhất từ năm 2007, cùng với đó tỷ giá EUR/USD đạt mức cao kỷ lục trong quý III/2017. Tuy nhiên bất ổn chính trị Châu Âu chứa đựng nhiều rủi ro khi Đảng của thủ tướng Đức phải liên minh với Đảng khác để thành lập chính phủ do phong trào cực hữu lớn mạnh. Đặc biệt khủng hoảng chính trị đòi quyền độc lập của khu vực Catalonia có thể khiến những thành tựu phục hồi kinh tế của Tây Ban Nha bị xóa bỏ.

Khu vực châu Á: không có nhiều biến động. Trung Quốc tiếp tục được nhiều tổ chức tăng dự báo tăng trưởng kinh tế mặc dù vẫn chưa đựng rủi ro từ các khoản nợ của khu vực công và tư nhân, nhờ đó đồng NDT liên tục tăng giá so với USD.

▪ Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam:

Kinh tế trong nước quý III/2017 khởi sắc hơn quý I nhờ quyết tâm thực hiện tăng trưởng của Chính phủ

GDP 9 tháng đầu năm 2017 ước tính tăng 6,41% so với cùng kỳ năm trước, trong đó quý I tăng 5,15%, quý II tăng 6,28% và ước tính quý III tăng 7,46%. Mức tăng trưởng của 9 tháng năm nay cao hơn mức tăng 5,99% của cùng kỳ năm 2016. Trong mức tăng 6,41% của toàn nền kinh tế 9 tháng năm nay, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,78%, đóng góp 0,43 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,17%, đóng góp 2,45 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,25%, đóng góp 2,80 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp: Tính chung 9 tháng đầu năm nay, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước (Quý I tăng 3,9%; quý II tăng 8,1%; quý III ước tính tăng 9,7%), trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 12,8%, đây là mức tăng cao nhất của ngành này trong nhiều năm qua, đóng góp 9 điểm phần trăm vào mức tăng chung; riêng ngành khai khoáng giảm mạnh 8,1%, làm giảm 1,8 điểm phần trăm mức tăng chung.

CPI bình quân 9 tháng năm 2017 tăng 3,79% so với bình quân cùng kỳ năm 2016; CPI tháng 9/2017 tăng 1,83% so với tháng 12/2016 và tăng 3,40% so với cùng kỳ năm 2016. CPI 9 tháng năm 2017 tăng do điều chỉnh tăng giá dịch vụ y tế, một số địa phương thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định của Chính phủ; (iii) Giá các mặt hàng thiết yếu trên thế giới như giá nhiên liệu, chất đốt, sắt thép tăng trở lại trong 9 tháng năm 2017 làm chỉ số giá xuất, nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài Tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới, cấp vốn bổ sung và đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần đạt 9 tháng đạt **25,5 tỷ USD**, tăng **34,3%** so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 9 tháng ước tính đạt 12,5 tỷ USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm 2016.

Xuất nhập khẩu: 9 tháng năm 2017 nhập siêu 442 triệu USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 18,08 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 17,64 tỷ USD. Đáng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

lưu ý là nhập siêu từ Hàn Quốc 9 tháng năm 2017 lên tới 23,3 tỷ USD, tăng 57,7% so với cùng kỳ 2016, là thị trường nhập siêu lớn nhất của Việt Nam; tiếp đến là nhập siêu từ Trung Quốc với 19,7 tỷ USD, giảm 5,6%; nhập siêu từ ASEAN là 4,6 tỷ USD

Tỷ giá USD/VNĐ: Tỷ giá quý III biến động trong biên độ hẹp, không có nhiều biến động lớn khi đồng USD trên thế giới chưa phục hồi, cộng với nhu cầu trong nước không lớn đã giúp tỷ giá USD/VNĐ giữ ở mức ổn định. Trong quý này, NHNN cũng có hành động giảm giá mua vào USD lần đầu tiên trong nhiều tháng nay.

Mặt bằng lãi suất huy động quý III/2017 không có nhiều biến động. Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng quý III vẫn duy trì ở mức thấp nhờ thanh khoản các NH đã đang ở trạng thái dồi dào

Thị trường vàng: Giá vàng thế giới biến động khá mạnh trong quý III/2017 do ảnh hưởng của việc đồng USD liên tục suy yếu so với các loại tiền tệ khác. Giá vàng trong nước biến động trong biên độ hẹp không theo đà tăng giảm của giá vàng thế giới khi sức hút của tài sản này bị suy giảm

- **Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước:**

Trước những rủi ro tiềm ẩn từ thị trường kinh tế, tài chính trong nước và quốc tế, trong quý III năm 2017, NHTMCPCTVN tiếp tục nâng cao công tác Quản lý rủi ro nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn, hiệu quả. Cụ thể:

Về mô hình tổ chức: tiếp tục vận hành và phát huy hiệu quả mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”, bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2.

Về hệ thống quản trị rủi ro: trong Quý III năm 2017, Ngân hàng tiếp tục triển khai các tiêu dự án về quản trị rủi ro trong khuôn khổ Dự án Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Về hệ thống văn bản chính sách: hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: i) Khung chính sách tổng thể, ii) Các chính sách cụ thể, iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, iv) Quy trình thực hiện chung, v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý tốt rủi ro, NHTMCPCT VN đã chủ động nghiên cứu, ban hành và nâng cấp các quy định, quy trình, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ, các hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ; đồng thời, quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu QTRR theo Thông tư 36/06 và các quy định của NHNN, cũng như đáp ứng các yêu cầu về QTRR theo Basel II. Cụ thể:

- ✓ **Về quản lý rủi ro tín dụng:**

Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

Văn bản định hướng tín dụng của NHCT được xây dựng chi tiết theo các chiều ngành, loại hình khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp đặc thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng... tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm... để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ chất lượng nợ và kế hoạch tài chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT.

Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm, giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin.

Bên cạnh đó, NHCT là một trong những Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

✓ Về quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất số ngân hàng:

Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình QLRRTK và RRLS trên số Banking theo thông lệ quốc tế. Về mô hình tổ chức, ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối kinh doanh và khối QLRR để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về hệ thống chính sách, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn QLRRTK, RRLS trên số ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, công cụ hỗ trợ tính toán theo dõi chỉ số RRTK theo Thông tư 36/06 nhằm tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và công cụ giám sát hữu dụng cho công tác quản lý RRTK & RRLS. Bên cạnh đó, Ngân hàng luôn theo sát diễn biến thị trường, chủ động đánh giá và dự đoán ảnh hưởng của những biến động lớn của thị trường Việt Nam cũng như thế giới đến tình hình thanh khoản và rủi ro lãi suất của Ngân hàng, xác định và triển khai kịp thời các biện pháp xử lý tác động và giảm thiểu rủi ro.

✓ Về quản lý rủi ro thị trường:

Ngân hàng đã triển khai thành công và đồng bộ mô hình Khối Treasury từ mô hình tổ chức, hệ thống văn bản chính sách và công cụ hỗ trợ theo thông lệ quốc tế. Về mô hình tổ chức, ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ theo mô hình xuyên suốt Front to Back đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Về công cụ hỗ trợ, ngân hàng sử dụng hệ thống Treasury Murex 3, là một trong những phần mềm hiện đại nhất thế giới, tự động hóa quản lý hoạt động kinh doanh vốn theo quy trình xuyên suốt Front to back (Straight Through Process). Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro tới từng sản phẩm/bàn giao dịch và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động KDV. Trên cơ sở đó, các báo cáo QLRRTT được thực hiện định kỳ gửi tới Ban lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của NHTMCP CT VN an toàn, hiệu quả.

27. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

26.1. Quản lý rủi ro lãi suất:

- **Cơ cấu tổ chức quản lý:** Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban AICO đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

- **Phương pháp quản lý:**

- NHCTVN căn cứ vào cân đối vốn kinh doanh của Ngân hàng trong từng thời kỳ, dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường và các thông tin thị trường khác để đưa ra quyết định huy động và đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản huy động lãi suất cố định có kỳ hạn ngắn hoặc các khoản huy động có kỳ hạn định giá lại ngắn và các khoản đầu tư dài hạn có lãi suất cố định hoặc kỳ hạn định giá lại dài trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường huy động lãi suất cố định với kỳ hạn dài hoặc kỳ hạn định giá dài và tăng tỷ trọng đầu tư ngắn hạn hoặc đầu tư các khoản có kỳ hạn định giá lại ngắn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.
- Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất huy động được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.
- Đối với hoạt động sử dụng vốn, NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ.
- **Quy định kiểm tra, giám sát:**
 - Kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy định khác liên quan tới quản lý rủi ro lãi suất
 - Thiết kế các mô hình, kịch bản, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...
 - Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

- **Phân tích thời gian đến kỳ điều chỉnh lãi suất của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:**

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, chứng khoán vốn (thuộc chứng khoán đầu tư), các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản có khác được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên nguyên tắc:
 - + Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - + Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời gian điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất Quý III/2017 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

Rủi ro lãi suất ngày 30/09/2017

	Quá hạn				Trong hạn			Tổng
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 01-05 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.253.173							6.253.173
Tiền gửi tại NHNN				21.317.577				21.317.577
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các				66.734.591	13.352.540	12.184.603	999.900	93.271.634
Chứng khoán kinh doanh (*)				8.461.030				8.461.030
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				346.083				346.083
Cho vay khách hàng (*)		9.163.988	4.630.627	305.832.065	214.755.208	162.921.289	12.260.016	755.997.881
Chứng khoán đầu tư (*)	398.902			7.042.900	28.294.795	11.421.875	59.307.235	138.199.433
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	6.460.625							6.460.625
Tài sản cố định	9.921.022							9.921.022
Tài sản Có khác (*)	30.243.822							30.243.822
Tổng tài sản	53.277.544	9.163.988	4.630.627	409.734.246	256.402.543	186.527.767	71.567.251	1.070.472.280
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN				22.416.477	2.080.756	4.306.483	1.930.437	30.734.153
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác				75.744.573	16.201.851	9.298.017	2.249.000	111.055.788
Tiền, vàng gửi của khách hàng				183.870.933	172.776.438	161.087.117	12.187.079	724.500.611
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						3.651.820	2.808.750	6.460.570
Phát hành giấy tờ có giá							18.300.000	18.302.221
Các khoản nợ khác	104.486.044			2.221				104.486.044
Tổng nợ phải trả	104.486.044	-	-	282.034.204	191.059.045	178.343.437	35.544.829	995.539.387
Mức chênh lệch ròng	(51.208.500)	9.163.988	4.630.627	127.700.042	65.343.498	8.184.330	36.022.422	74.932.893

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

26.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

- Cơ cấu tổ chức quản lý:

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh, chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

- Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

- Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày.

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu vốn, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

- Phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/09/2017

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn của hợp đồng quy định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế các khoản tiền gửi/ tiền vay này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đến hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể bị rút trước hạn (không thực hiện đúng theo ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng)

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản Quý III/2017 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN chủ yếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN luôn đảm bảo tuân thủ đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Rủi ro thanh khoản ngày 30/09/2017

	Quá hạn				Trong hạn			Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.253.173						6.253.173
Tiền gửi tại NHNN		21.317.577						21.317.577
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các		78.919.194		13.352.540	999.900			93.271.634
Chứng khoán kinh doanh (*)		8.461.030						8.461.030
Các công cụ tài chính phái sinh và các		346.083						346.083
Cho vay khách hàng (*)	9.163.988	4.630.627	67.544.940	152.832.388	245.544.113	110.575.622	165.706.203	755.997.881
Chứng khoán đầu tư (*)		3.633.900		3.414.083	8.969.451	90.345.221	31.836.778	138.199.433
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)							6.460.625	6.460.625
Tài sản cố định							9.921.022	9.921.022
Tài sản Có khác (*)							30.243.822	30.243.822
Tổng tài sản	9.163.988	4.630.627	186.475.897	169.599.011	255.513.464	200.920.842	244.168.450	1.070.472.280
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			22.416.477	2.080.756	6.236.920			30.734.153
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác			72.379.736	15.502.062	15.719.027	7.232.950	222.013	111.055.788
Tiền, vàng gửi của khách hàng			103.931.904	172.776.438	355.664.885	92.072.082	55.302	724.500.611
Công cụ tài chính phái sinh và các								-
khoản nợ tài chính khác								
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà						3.437.914	3.022.656	6.460.570
TCTD chịu rủi ro								
Phát hành giấy tờ có giá			2.221			2.000.000	16.300.000	18.302.221
Các khoản nợ khác			10.344.785	4.979.092	15.657.211	73.255.619	249.337	104.486.044
Tổng nợ phải trả	-	-	209.075.122	195.338.347	393.278.045	177.998.564	19.849.308	995.539.387
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	9.163.988	4.630.627	(22.599.225)	(25.739.337)	(137.764.581)	22.922.278	224.319.142	74.932.893

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

26.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

- Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

- Hệ thống văn bản: Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

- Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh và rủi ro tiền tệ tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn và được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính. NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, đối với các doanh nghiệp không có hoặc không đủ nguồn thu ngoại tệ cần đảm bảo phương án trả nợ khả thi, đảm bảo khả năng cân đối vốn ngoại tệ và xin phép từ NHNN tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ Quý III/2017 cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Rủi ro tiền tệ ngày 30/09/2017

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	122.368	566.980	5.537.503	26.321	6.253.173
Tiền gửi tại NHNN		2.984.866	18.332.711		21.317.577
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	3.344.416	15.371.666	74.273.762	281.790	93.271.634
Chứng khoán kinh doanh (*)			8.461.030		8.461.030
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			346.083		346.083
Cho vay khách hàng (*)	3.579.561	91.176.281	661.242.040		755.997.881
Chứng khoán đầu tư (*)			138.199.433		138.199.433
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		1.688.788	4.771.837		6.460.625
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	74.842		9.846.180		9.921.022
Tài sản Có khác (*)	1.372.562	3.241.413	25.629.848		30.243.822
Tổng tài sản	8.493.749	115.029.994	946.640.426	308.112	1.070.472.280
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			30.734.153		30.734.153
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	2.073.319	48.242.561	60.724.090	15.818	111.055.788
Tiền, vàng gửi của khách hàng	3.336.314	41.453.467	679.580.408	130.422	724.500.611
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	205.670	5.349.826	900.998	4.075	6.460.570
Phát hành giấy tờ có giá		849	18.301.372		18.302.221
Các khoản nợ khác	2.818.271	2.660.834	99.006.940		104.486.044
Vốn và các quỹ			60.196.995		60.196.995
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	8.433.574	97.707.537	949.444.955	150.315	1.055.736.382
Trạng thái tiền tệ nội bảng	60.174	17.322.457	(2.804.529)	157.796	14.735.898
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	60.174	17.322.457	(2.804.529)	157.796	14.735.898

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	30/09/2017	31/12/2016
	đồng	đồng
USD	22.470	22.159
EUR	26.816	23.780
GBP	30.385	27.911
CHF	23.417	22.215
JPY	201,69	193,46
SGD	16.747	15.617
CAD	18.309	16.835
AUD	17.832	16.338
NZD	16.402	15.694
THB	682,00	626,86
SEK	2.795	2.483
NOK	2.858	2.618
DKK	3.602	3.201
HKD	2.910	2.916
CNY	3.417	3.247
KRW	19,76	18,64
LAK	2,90	2,78
MYR	5.327	5.042

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

KT. Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc



Lê Như Hoa